VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 03.02.2020 10:50:45 +07:00

TTĐT

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 593/VPCP-KSTT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020*

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 22/1/2020

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao,trên cơ sở tổng hợp báo cáo của 24/24 Bộ, cơ quan; 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[1], Văn phòng Chính phủ xin được báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) tại các bộ, ngành, địa phương trong năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và hoàn thiện thể chế

Trong năm 2019, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, trong đó có nội dung kiểm soát TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh góp phần hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019. Lần đầu tiên Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo của cơ quan nhà nước[2], tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và Hệ thống thông tin báo cáo của các bộ, ngành, địa phương để hình thành Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; Chính phủ và các bộ, cơ quan đã bước đầu điều hành dựa trên dữ liệu điện tử thay vì giấy tờ thủ công. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, xã.

Công tác kiểm soát TTHC tại các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến và đi vào nề nếp; hầu hết các bộ, ngành, địa phương đều ban hành Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát TTHC; tích cực rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định TTHC, nhất là trong các ngành, lĩnh vực có nhiều TTHC liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc ban

---

[1] Địa phương chưa có gửi báo cáo: Cà Mau.

[2] Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

hành các quy định TTHC mới, đảm bảo đơn giản, rõ quy trình, dễ hiểu, dễ thực hiện; kiện toàn tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu và quy trình để nâng cao chất lượng giải quyết TTHC....

Về phía Văn phòng Chính phủ, bên cạnh việc chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành 01 nghị định, đã ban hành gần 370 văn bản để tham gia ý kiến, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai có kết quả những nhiệm vụ về cải cách, kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, TTHC.

2. Việc kiểm soát quy định TTHC tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Về đánh giá tác động quy định TTHC

Nhằm kiểm soát chặt chẽ quy định TTHC ngay từ khâu dự thảo cho đến tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, trong năm 2019, các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện đánh giá tác động 660 TTHC quy định tại 121 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (Chi tiết tại Phụ lục I).

Việc thực hiện đánh giá tác động TTHC được quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) đã góp phần nâng cao chất lượng quy định TTHC, bảo đảm chỉ ban hành những TTHC thật sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

b) Về thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và trình dự án, dự thảo văn bản QPPL

Năm 2019, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chức năng của các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện thẩm định, thẩm tra về TTHC quy định tại các dự thảo văn bản QPPL, cụ thể: Bộ Tư pháp đã thực hiện thẩm định đối với 324 TTHC quy định tại 45 văn bản[3]; Văn phòng Chính phủ đã thẩm tra đối với 280 TTHC quy định tại 52 dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC[4], trong đó, đề nghị không quy định 42 TTHC, sửa đổi, bổ sung 161 TTHC không cần thiết, không hợp lý, chiếm 72,5% tổng số TTHC quy định trong dự thảo; Các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện thẩm định đối với 384 TTHC quy định tại 44 Thông tư, 35 Quyết định của Ủy ban nhân dân và 12 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục II).

Qua ý kiến thẩm định, thẩm tra đã hỗ trợ cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo kịp thời phát hiện, chỉnh sửa nhiều bất cập về quy định TTHC trong dự thảo văn bản QPPL; giúp cơ quan/cấp có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL có thêm thông tin để quyết định ký ban hành hoặc thông qua văn bản QPPL.

3. Về công bố, công khai TTHC

---

[3] Gồm: 10 dự án Luật, 01 pháp lệnh, 31 Nghị định, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

[4] Gồm: 04 dự án Luật, 43 dự thảo Nghị định, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trong năm 2019, các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 2.167 quyết định công bố 47.843 TTHC tại 1.982 văn bản QPPL để cập nhật, niêm yết tại nơi giải quyết và đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (Chi tiết tại Phụ lục III); Đã thực hiện rà soát, chuẩn hóa 7.517 dữ liệu TTHC làm cơ sở nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Qua rà soát, chuẩn hóa đã cắt giảm, bãi bỏ 584 thủ tục hết hiệu lực, trùng lặp, số lượng còn lại là 6.933 TTHC.

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn cả nước trong năm 2019 cho thấy: Các cơ quan hành chính đã tiếp nhận: 261.860.415 hồ sơ, trong đó, có 2.175.824 lượt hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích; đã giải quyết: 257.661.527 hồ sơ, đạt 98,4%; số hồ sơ đang xem xét, giải quyết 3.424.588 hồ sơ, trong đó hồ sơ quá hạn là 784.078 hồ sơ, chiếm 22,9% trong số hồ sơ đang giải quyết (Chi tiết tại Phụ lục IV).

Nguyên nhân của việc chậm (quá hạn) giải quyết hồ sơ TTHC theo quy định được các bộ, ngành, địa phương chỉ ra chủ yếu là do thiếu trang thiết bị, cơ sở vật chất, công tác phối hợp giữa các cơ quan trong việc giải quyết TTHC chưa tốt, thiếu biên chế, công chức trực tiếp giải quyết TTHC và một số nguyên nhân khách quan khác (Chi tiết tại Phụ lục V).

5. Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Trong năm 2019, các bộ, ngành, địa phương đã tích triển khai việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Đến nay, 100% các Văn phòng các bộ, UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận nhiệm vụ tổ chức, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo đúng chỉ đạo; 55/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh để tiếp nhận và giải quyết TTHC. Các địa phương chưa tổ chức Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh cũng đã kiện toàn các Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các cơ quan chuyên môn. Hầu hết các Bộ đã thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, trong đó có 5 Bộ thực hiện tập trung tại Văn phòng Bộ, còn lại tổ chức tại Tổng cục và cục. Nhiều địa phương đã tổ chức tốt các giải pháp để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa như: Quảng Ninh, Bến Tre, ...Đa số các địa phương đã nâng cấp Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh, một số địa phương đã có đầy đủ cả 02 cấu phần như Đồng Nai, Tây Ninh.... Tuy nhiên, một số mô hình một cửa đang triển khai áp dụng chưa thực sự phù hợp với Nghị định số 61/2018/NĐ-CP như việc ban hành quy trình nội bộ giải quyết từng TTHC còn chậm; vẫn còn tình trạng trễ hẹn trong giải quyết TTHC, chưa phát huy tốt vai trò của công chức được bố trí ra làm việc tại Bộ phận Một cửa; Cổng dịch vụ công

của một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu[5].

Văn phòng Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan lựa chọn các TTHC của cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương triển khai thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, xã, trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành danh mục này và các địa phương đang tổ chức triển khai thực hiện.

Về thực hiện tổ chức giải quyết TTHC trên môi trường mạng: Để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã chủ trì cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan, xây dựng và đưa Cổng dịch vụ công chính thức vận hành với 8 nhóm dịch vụ công được thực hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Qua tính toán sơ bộ chi phí thực hiện TTHC, tổng chi phí tiết kiệm khi thực hiện 08 nhóm dịch vụ công này khoảng 4.222 tỷ đồng/năm, trong đó, tổng chi phí tiết kiệm được do lợi ích từ vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia mang lại khoảng 1.736 tỷ đồng. Con số này sẽ tiếp tục tăng lên, tỷ lệ thuận với số lượng dịch vụ công trực tuyến được tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Cổng Dịch vụ công quốc gia là đầu mối hỗ trợ, cung cấp thông tin và dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi một cách liên tục, hiệu quả. Tính đến ngày 19 tháng 01 năm 2020, chỉ hơn 01 tháng triển khai, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã thực hiện cấp 28.663 tài khoản; có 10,32 triệu lượt truy cập vào hệ thống; đã có 529.315 hồ sơ TTHC trên toàn quốc được đồng bộ trạng thái lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; đã có 5.214 hồ sơ được nộp trực tuyến từ Cổng Dịch vụ công quốc gia đã được xử lý thành công; đã tiếp nhận 2.907 cuộc gọi tới tổng đài hỗ trợ thực hiện TTHC.

6. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong năm 2019, các bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận 8.039 phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về hành vi hành chính và quy định hành chính; Đã xem xét, xử lý và trả lời 7.475 PAKN (đạt 92,98%), còn 564 PAKN đang được nghiên cứu xem xét, xử lý.

Riêng đối với Hệ thống tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, trong năm 2019 đã tiếp nhận tổng số 6.766 PAKN. Văn phòng Chính phủ đã phân loại, chuyển 1.166 PAKN tới các bộ, cơ quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Các bộ, ngành, địa phương đã xử lý, trả lời được 974/1.526 PAKN[6], đạt 67,68% và đều được đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Còn 552 PAKN đang được các Bộ, ngành, địa phương xem xét, xử lý theo

---

[5] Như: Chưa tích hợp ký số trong quá trình giải quyết TTHC (vẫn phải in, trình giấy); chức năng thanh toán trực tuyến còn hạn chế, chưa đáp ứng đa dạng các nhu cầu thực hiện; chức năng thống kê tình hình, kết quả giải quyết TTHC còn chưa đầy đủ. Hệ thống thông tin một cửa điện tử chưa triển khai đầy đủ, toàn diện đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; đồng thời, chưa thực hiện việc đánh giá, phân loại cơ quan, đơn vị và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cán bộ, công chức trong việc giải quyết thủ tục hành chính qua phương thức điện tử trên Hệ thống này theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP dẫn đến chưa phát huy được hết vai trò trong giám sát, đánh giá, kiểm tra và nâng cao chất lượng giải quyết TTHC của Hệ thống này.

[6] Gồm: Số tiếp nhận mới phải xử lý năm 2019: 1.166 PAKN; Năm 2018 chưa xử lý chuyển sang: 360 PAKN.

thẩm quyền (Chi tiết tại Phụ lục VI). Về cơ bản người dân và doanh nghiệp đồng tình với kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước. Qua kết quả tiếp nhận, xử lý các PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định TTHC đã giúp các cơ quan hành chính nhà nước có thêm thông tin về những vướng mắc khó khăn của các cá nhân, tổ chức; bảo đảm việc kiểm soát việc thực thi các quy định này trên thực tế; kịp thời sửa đổi các TTHC không còn phù hợp và chấn chỉnh hành vi của cán bộ, công chức, cơ quan hành chính nhà nước trong phục vụ nhân dân.

7. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Trong năm 2019, các bộ, ngành đã tích cực rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa các quy định TTHC, nhất là các ngành, lĩnh vực có nhiều TTHC liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp. Cụ thể như: Bộ Tài chính đã ban hành 18 quyết định công bố bãi bỏ 49 TTHC, sửa đổi, bổ sung 23 TTHC và ban hành mới 38 TTHC quy định tại các văn bản QPPL do Bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, thuộc các lĩnh vực: Thuế, hải quan, chứng khoán, quản lý công sản, ngân hàng và bảo hiểm; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã trình Chính phủ ban hành 02 nghị định[7], theo đó cắt giảm 28 điều kiện kinh doanh trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Chính phủ ban hành 01 nghị định, ban hành một số thông tư[8] để cắt giảm, đơn giản hóa 108 TTHC thuộc phạm vi quản lý của Bộ (sửa đổi, bổ sung đối với 97 TTHC, bãi bỏ 11 TTHC); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã bãi bỏ, đơn giản hóa 251 điều kiện đầu tư, kinh doanh (bãi bỏ115 điều kiện, đơn giản hóa 136 điều kiện) trên cơ sở các quy định mới tại 06 luật[9] và 07 nghị định thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Tại các địa phương, nhiều nơi đã tích cực rà soát, áp dụng các giải pháp cụ thể để đổi mới phương thức làm việc, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm rút ngắn thời gian giải quyết của nhiều TTHC, giúp cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, như: Tỉnh Long An đã rà soát, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết đối với 23 TTHC trên 12 lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của 09 sở, ngành của tỉnh[10] (Ước tính tiết kiệm chi phí sau đơn giản hóa: 1.756,7 tr.đồng/năm); Tỉnh Cà Mau, qua rà soát, đã ban hành quyết định rút ngắn ít nhất 10% thời gian giải quyết so với quy định đối với 172 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện; Tỉnh Đồng Tháp đã rà soát và kiến nghị cấp có thẩm quyền

---

[7] Tại các văn bản: Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp, Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20/3/2019 quy định chi tiết thi hành Khoản 3 Điều 54 Bộ luật Lao động về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động.

[8] Gồm các văn bản: Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác; Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT ngày 08/01/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư số 04/2019/TT-BKHĐT ngày 25/01/2019 quy định chi tiết đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu...

[9] Gồm: Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp, Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt, Luật Thú y, Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

[10] Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông Vận tải; Sở Nội vụ; Ban Quản lý khu kinh tế; Sở Xây dựng; Sở Giáo dục và Đào tạo.

đơn giản hóa 421/1.801 TTHC (dự kiến tiết kiệm chi phí 52.856 tr.đồng/năm, nếu phương án đơn giản hóa được phê duyệt). Các địa phương khác có nhiều kết quả tích cực trong rà soát, đơn giản hóa TTHC là: Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Quảng Nam, Bến Tre,...

7. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Năm 2019, công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện kiểm soát TTHC tiếp tục được các bộ, ngành, địa phương tăng cường. Riêng Văn phòng Chính phủ, trong năm 2019 đã thực hiện kiểm tra công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và việc triển khai kết nối liên thông gửi, nhận văn bản điện tử tại 08 địa phương[11]. Nhiều địa phương đã tổ chức các đợt kiểm tra liên ngành, có lồng ghép với kiểm tra công tác cải cách hành chính nhằm tiết kiệm thời gian cho các cơ quan, đơn vị nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu, yêu cầu quản lý nhà nước. Qua kết quả kiểm tra, đã kịp thời phát hiện và chỉ ra những mặt còn tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát TTHC để các cơ quan nhà nước các cấp kịp thời chấn chỉnh làm tốt công tác này.

8. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác truyền thông, trong năm 2019 các bộ, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch truyền thông hỗ trợ công tác cải cách, kiểm soát TTHC. Công tác thông tin, tuyên truyền được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú. Hàng nghìn lượt tin, bài, phóng sự về công tác cải cách TTHC đã được các cơ quan thông tấn báo chí đăng tải, đặc biệt là các tin, bài liên quan đến việc triển khai xây dựng Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Trục liên thông văn bản Quốc gia, các kết quả nổi bật trong rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành của các bộ, cơ quan ngang bộ. Một số bộ, địa phương làm tốt công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC như: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bắc Giang, Bình Dương, Quảng Bình, Đồng Nai, ...

Trang tin điện tử tổng hợp thutuchanhchinh.vn được duy trì, cập nhật thường xuyên các văn bản QPPL, văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, tài liệu hướng dẫn về công tác kiểm soát TTHC. Năm 2019, có 612 lượt tin, bài, ảnh về hoạt động kiểm soát TTHC của các bộ, ngành, địa phương cùng với hàng trăm bài báo về công tác cải cách TTHC của các cơ quan báo chí được sưu tầm, đăng tải lên trang tin.

9. Các công tác khác

a) Công tác triển khai Đề án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020 (Đề án 896)

Các bộ, cơ quan đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch công tác năm 2019 của Ban Chỉ đạo, như: Bộ Công an ban hành Quy chế quản

[11] Gồm: Hà Giang, Yên bái, Tiền Giang, Bến Tre, Lam Đồng, Kon Tum, Ninh Thuận và Gia Lai.

lý, vận hành khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư (Quyết định số 4325/QĐ-C06 ngày 01/10/2019), xây dựng quy trình quản lý, cấp số định danh cá nhân cho trẻ em đăng ký khai sinh theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; hai bộ: Công an và Tư pháp đã ký Quy chế phối hợp trong công tác tiếp nhận thông tin cấp số định danh cá nhân cho công dân đăng ký khai sinh (Quy chế phối hợp số 3272/QLHC-CNTT ngày 01/8/2019); đồng thời, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống và tổ chức cấp số định danh cá nhân cho trẻ em khai sinh, mở rộng phạm vi các địa phương trên toàn quốc, chính thức triển khai hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp từ 38 tỉnh lên 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tăng 22 địa phương so với năm 2018).

Bộ Tư pháp triển khai hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch tại các địa phương thực hiện cấp số định danh cá nhân cho hơn 1.391.018 trường hợp đăng ký khai sinh. Đến nay, đã tổ chức cấp hơn 3 triệu số định danh cá nhân cho trẻ em đăng ký khai sinh tại 60 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ; Bộ Công an tiếp tục tiến hành cấp thẻ Căn cước công dân cho công dân (từ đủ 14 tuổi trở lên) tại 16 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ năm 2012 đến nay đã cấp được gần 15 triệu trường hợp...

b) Hoạt động của Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ

Trong năm 2019, Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ đã có những đóng góp thiết thực vào việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; đã tổ chức 08 phiên làm việc và hội nghị đối thoại để cùng các bộ, ngành tháo gỡ những vướng mắc khó khăn của của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam; cộng đồng doanh nghiệp trong nước và quốc tế ghi nhận những nỗ lực của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính; Đã thành lập 05 Tổ công tác của Hội đồng để triển khai các hoạt động cải thiện các chỉ số liên quan đến môi trường kinh doanh; Tổ chức triển khai xây dựng Báo cáo Chỉ số đánh giá chi phí tuân thủ TTHC năm 2019.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung

Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2019, công tác cải cách, kiểm soát TTHC trong toàn hệ thống hành chính nhà nước có bước tiến bộ đáng kể, hiệu lực của công tác cải cách TTHC được nâng cao hơn. Nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính, nhất là vai trò của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính nói chung, cải cách TTHC nói riêng có sự chuyển biến; Công chức, viên chức được giao nhiệm vụ trực tiếp giải quyết TTHC đã nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò, chức trách, nhiệm vụ được giao, bảo đảm nguyên tắc nhanh chóng, thuận lợi, khách quan, minh bạch trong giải quyết TTHC; Việc chuẩn hóa, công bố, công khai, niêm yết đầy đủ TTHC tại nơi giải quyết và cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đã tạo thuận lợi trong thực hiện. Nhiều địa phương đã tổ chức tốt các giải pháp để nâng cao

chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC; Các cơ quan hành chính nhà nước đã tích cực thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả xử lý công việc của các cơ quan hành chính nhà nước. Việc tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp được các bộ, ngành, địa phương quan tâm và đã mang lại lợi ích thiết thực, tháo gỡ kịp thời nhiều khó khăn, vướng mắc, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp trong đời sống hàng ngày và hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, công tác cải cách, kiểm soát TTHC tại các bộ, ngành, địa phương trong năm 2019 còn có những tồn tại, hạn chế, như: Một số bộ, ngành còn chậm công bố các nhóm TTHC thực hiện liên thông hoặc công bố chưa đầy đủ; việc liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành của một số bộ, ngành với phần mềm một cửa điện tử của các địa phương còn bất cập, gây khó khăn cho các địa phương trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp; một số địa phương công bố danh mục TTHC chậm, chưa kịp thời; còn tình trạng chậm, muộn trong giải quyết TTHC ở một số lĩnh vực trọng tâm, như: Đất đai, xây dựng, lao động, thương binh và xã hội,..; việc công khai số liệu, kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm còn chưa đúng so với kết quả kiểm tra thực tế. TTHC trong một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp, cần phải tiếp tục rà soát, đơn giản hóa.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân. Trong đó, nguyên nhân chủ quan là do một số công chức có tinh thần thái độ và ý thức trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ chưa cao, sự phối hợp chưa chặt chẽ, còn có biểu hiện né tránh, ngại va chạm. Vẫn còn trường hợp chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2020

Để tiếp tục đưa kết quả cải cách đi vào cuộc sống, thiết thực phục vụ nhân dân, với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC được giao, Văn phòng Chính phủ xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác cải cách, kiểm soát TTHC năm 2020, như sau:

1. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường chỉ đạo thực hiện đẩy mạnh công tác cải cách, kiểm soát TTHC một cách sáng tạo, hiệu quả và toàn diện, bám sát các mục tiêu, yêu cầu cải cách của Chính phủ; xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC được giao.

Văn phòng Chính phủ tham mưu xây dựng, trình Chính phủ Nghị quyết ban hành Chương trình cắt giảm quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 và tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình này.

2. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý cho công tác cải cách, kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định về thực hiện TTHC theo phương thức điện tử.

3. Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc ban hành quy định TTHC; Thường xuyên rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa các quy định TTHC không phù hợp; Thường xuyên rà soát, chuẩn hóa dữ liệu TTHC;Thực hiện tái cấu trúc quy trình, thủ tục để xây dựng, tích hợp, cung cấp ít nhất 30% dịch vụ công trực tuyến thiết yếu của bộ, ngành, địa phương trên Cổng dịch vụ công quốc gia; Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

4. Tiếp tục phát huy có hiệu quả kênh thông tin tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và chấn chỉnh hành vi nhũng nhiễu, thờ ơ, vô cảm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ.

5. Phát huy vai trò của Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ trong việc đối thoại, nghiên cứu, đề xuất giải pháp tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, TTHC. Duy trì đều đặn và có hiệu quả, thực chất việc đối thoại giữa cơ quan nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ vướng mắc khó khăn và cải thiện môi trường kinh doanh; Hoàn thiện và tổ chức công bố Báo cáo đánh giá chi phí tuân thủ TTHC năm 2020.

6. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, lan tỏa những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách TTHC. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc để kịp thời phát hiện và giải quyết những hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện, giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Trên đây là báo cáo của Văn phòng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC tại các Bộ, ngành, địa phương trong năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020, xin được báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, Cổng TTĐTCP;
- Lưu: VT, KSTT (2). NVH 8

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Mai Tiến Dũng

Phụ lục I

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 533/BC-VPCP ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ)

I. SỐ VBQPPL CÓ QUY ĐỊNH VỀ TTHC ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH (*TTHC được bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện đánh giá tác động*)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)										Phân loại về nội dung		
				Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, Thông tư liên tịch		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+...+11)	(2=4+...+12)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng số:	**537**	**86**	**98**	**8**	**0**	**0**	**206**	**24**	**14**	**3**	**219**	**52**	**73**	**426**	**110**
1	Bộ Công an	40	3	6	1			19	1			15	1		40	6
2	Bộ Công Thương	2	2	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	2	0	0
3	Bộ Giao thông vận tải	74	14	0	0	0	0	33	3	0	0	41	11	6	54	14
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	16	2	0	0	0	0	12	1	0	0	4	1	0	54	14
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	122	9	67	3	0	0	9	3	0	0	46	3	2	96	14
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	8	2	0	0	0	0	4	1	0	0	4	1	0	8	0
7	Bộ Lao động, TB và Xã hội	0	0													
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	22	1	22	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	36	7					30	4			6	3	16	30	13
11	Bộ Quốc phòng	10	1	0	0	0	0	0	0	10	1	0	0	10	0	0
1	Bộ Tài chính	60	15	0	0	0	0	27	4	0	0	33	11	15	44	1
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	58	4	0	2	0	0	58	4	0	0	0	0	5	27	26
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	5	3	0	0	0	0	1	1	2	1	2	1	0	4	1
15	Bộ Tư pháp	3	1	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	0
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0													
17	Bộ Xây dựng	1	13	0	0	0	0	0	1	1	0	0	11	0	0	2
18	Bộ Y tế	0	0													
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	80	9	0	0	0	0	13	1	0	0	67	8	16	67	19
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

II. SỐ VBQPPL CÓ QUY ĐỊNH VỀ TTHC ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH (*TTHC được UBND tỉnh thực hiện đánh giá tác động*)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5)	(2=4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số:	**123**	**35**	**88**	**20**	**35**	**15**	**55**	**60**	**2**
1	An Giang	0	0							
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0							
3	Bắc Giang	1	1	1	1	0	0	1	0	0
4	Bắc Kạn	0	0							
5	Bạc Liêu	0	0							
6	Bắc Ninh	0	0							
7	Bến Tre	3	3	1	1	2	2	4	0	0
1	Bình Định	0	0							
9	Bình Dương	0	0							
10	Bình Phước	0	0							
11	Bình Thuận	0	0							
12	Cà Mau									
13	Cao Bằng	0	0							
14	Cần Thơ	0	0							
15	Đà Nẵng	8	4	0	0	8	4	8	0	0
16	Đắk Lắk	0	0							
17	Đắk Nông	0	0							
2	Điện Biên	0								
19	Đồng Nai	0	0							
20	Đồng Tháp	0	0							
21	Gia Lai	0	0							
22	Hà Giang	0	0							
23	Hà Nam	0	0							
24	Hà Nội	0	0							
25	Hà Tĩnh	0	0							
26	Hải Dương	23	3	23	3	0	0	7	16	
27	Hải Phòng	0	0							
28	Hậu Giang	0	0							
29	Hòa Bình	0	0							
30	Hưng Yên	0	0							

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5)	(2=4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Khánh Hòa	0	0							
32	Kiên Giang	0	0							
33	Kon Tum	0	0							
34	Lai Châu	0	0							
35	Lâm Đồng	0	0							
36	Lạng Sơn	0	0							
37	Lào Cai	0	0							
38	Long An	3	3	1	1	2	2	0	3	0
39	Nam Định	0	0							
40	Nghệ An	3	1	3	1	0	0	0	3	0
41	Ninh Bình	0	0							
42	Ninh Thuận	0	0							
43	Phú Thọ	0	0							
44	Phú Yên	0	0							
45	Quảng Bình	42	8	42	8	0	0	2	38	2
46	Quảng Nam	0	0							
47	Quảng Ngãi	0	0							
48	Quảng Ninh	0	0							
49	Quảng Trị	7	2	7	2	0	0	7	0	0
50	Sóc Trăng	0	0							
51	Sơn La	0	0							
52	Tây Ninh	0	0							
53	Thái Bình	0	0							
54	Thái Nguyên	5	1	5	1					
55	Thanh Hóa	0	0							
56	TP. Hồ Chí Minh	0	0							
57	Thừa Thiên - Huế	3	0	3	0	0	0	3	0	0
58	Tiền Giang	0	0							
59	Trà Vinh	0	0							
60	Tuyên Quang	23	7	0	0	23	7	23	0	0
61	Vĩnh Long	0	0							
62	Vĩnh Phúc	2	2	2	2	0	0	0	0	0
63	Yên Bái	0	0							

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5)	(2=4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Phụ lục II

KẾT QUẢ THẨM TRA, THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VBQPPL NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 593/BC-VPCP ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ)

I. KẾT QUẢ THẨM TRA VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)							
				Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A	B	(1=3+5+7+9)	(2=4+6+8+10)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng số:	**280**	**52**	**54**	**4**	**0**	**0**	**211**	**43**	**15**	**5**
1	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Công Thương	3	4	0	0	0	0	2	3	1	1
3	Bộ Giao thông vận tải	59	9	0	0	0	0	59	9	0	0
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14	1	0	0	0	0	14	1	0	0
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	23	5	15	2	0	0	8	3	0	0
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	6	1	0	0	0	0	6	1	0	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	8	4	0	0	0	0	5	2	3	2
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	14	2	0	0	0	0	13	1	1	1
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	2	0	0	0	0	5	2	0	0
11	Bộ Quốc phòng	35	7	0	0	0	0	25	6	10	1
12	Bộ Tài chính	43	3	35	1	0	0	8	2	0	0
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	37	7	0	0	0	0	37	7	0	0
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	3	1	1	0	0	14	2	0	0
17	Bộ Xây dựng	6	1	3	0	0	0	3	1	0	0
18	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12	3	0	0	0	0	12	3	0	0
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản				Ghi chú
		Số TTHC	Số VBQPPL	Dự thảo Thông tư		Dự thảo Thông tư liên tịch		
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	
A	B	(1 = 3+5)	(2= 4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	C
	Tổng số:	**208**	**67**	**208**	**44**	**0**	**0**	
1	Bộ Công an	15	1	15	1			
2	Bộ Công Thương	1	1	1	1	0	0	
3	Bộ Giao thông vận tải	31	10	31	10	0	0	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4	1	4	1	0	0	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	41	2	41	2	0	0	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	4	2	4	2			
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0					
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12	6	12	6			
11	Bộ Quốc phòng	2	2	2	2	0	0	
12	Bộ Tài chính	9	5	9	5	0	0	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	24	0	1	0	0	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	2	1	2	1	0	0	
15	Bộ Tư pháp	16	3	16	3			
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0					
17	Bộ Xây dựng	0	0					
18	Bộ Y tế	4	1	4	1			
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	67	8	67	8	0	0	
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0
21	Ủy ban dân tộc	0	0					
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0					
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản				Ghi chú
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp chủ trì soạn thảo		
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	C
	Tổng số:	**176**	**47**	**120**	**35**	**56**	**12**	
1	An Giang	0	0	0	0	0	0	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0					
3	Bắc Giang	0	0					
4	Bắc Kạn	0	0					
5	Bạc Liêu	0	0					
6	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	
7	Bến Tre	1	1	0	0	1	1	
8	Bình Định	0	0					
9	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	
10	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	
11	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	
12	Cà Mau	0	0					
13	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
14	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	
15	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	
16	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	
17	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	
18	Điện Biên	0	0					
19	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	
20	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	
21	Gia Lai	0	0					
22	Hà Giang	2	2	2	2	0	0	
23	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	
24	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	
25	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	
26	Hải Dương	23	3	23	3	0	0	
27	Hải Phòng	0	0					
28	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	
29	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	
30	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản				Ghi chú
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp chủ trì soạn thảo		
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	C
31	Khánh Hòa	0	0					
32	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	
33	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	
35	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	
36	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	
37	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	
38	Long An	3	3	1	1	2	2	
39	Nam Định	0	0	0	0	0	0	
40	Nghệ An	11	5	10	4	1	1	
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	
42	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	
43	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	
44	Phú Yên	0	0					
45	Quảng Bình	42	8	42	8	0	0	
46	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	
47	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	
48	Quảng Ninh	0	0					
49	Quảng Trị	7	2	7	2	0	0	
50	Sóc Trăng	0	0					
51	Sơn La	0	0					
52	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	
53	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	
54	Thái Nguyên	5	1	5	1			
55	Thanh Hóa	4	4	4	4	0	0	
56	TP. Hồ Chí Minh	20	6	20	6	0	0	
57	Thừa Thiên - Huế	3	1	3	1	0	0	
58	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	
59	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	
60	Tuyên Quang	53	9	1	1	52	8	
61	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	
62	Vĩnh Phúc	2	2	2	2	0	0	
63	Yên Bái	0	0					

Phụ lục III

TÌNH HÌNH CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 513 /BC-VPCP ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số:	**2,167**	**1,982**	**47,843**	**16,897**	**18,064**	**14,442**	**114**	**322**	**47**	**29,533**	**10,469**
I	**Bộ, ngành**											
1	Bộ Công an	1	1	15	0	15	6	0	0	0	0	0
2	Bộ Công Thương	8	8	10	3	2	5	7	7	0	5	0
3	Bộ Giao thông vận tải	15	16	122	12	75	35	0	0	0	98	44
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	4	0	4	0	0	0	0	0	0
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8	7	182	5	168	9	7	6	1	173	9
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	3	3	11	4	7	0		3	0	11	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10	14	88	17	39	32		14		56	
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	0										
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17	44	238	32	126	80	44	27	17	158	80
11	Bộ Quốc phòng	3	5	50	34		16	2	1		34	16
12	Bộ Tài chính	18	21	86	35	29	22	18	18	0	54	19
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường											
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	4	3	11	0	10	1	0	3	0	5	13
15	Bộ Tư pháp	3	2	36	2	32	2	0	2	0	28	2
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10	10	72	18	51	3	6	36	0	69	0
17	Bộ Xây dựng	1	1	2	0	0	2	0	1	0	0	2

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	Bộ Y tế	15		147	61	34	52					
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11	10	108	16	67	25		10	0	83	25
20	Thanh tra Chính phủ	1	1	4	0	4	0	0	1	0	4	0
21	Ủy ban dân tộc	1	1	3	0	0	3	0	0	0	0	0
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1		19	0	18	1					
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	5		53	19	1	33				20	33
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0		0								
II	**Địa phương**											
1	An Giang											
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	20		225	46	111	68				157	68
3	Bắc Giang	0		0	0	0	0	0	0	0	164	42
4	Bắc Kạn	39		604	46	475	83					
5	Bạc Liêu	110	1740	1598	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bắc Ninh											
7	Bến Tre	143	2	1,200	214	692	294	2	2	0	906	294
8	Bình Định	74		922	283	373	266	0		0	0	0
9	Bình Dương	24	0	2,019	2,019	2,019	2,019	0	0	0	2,019	0
10	Bình Phước	32	0	2,560	221	1,553	786		0	0	1,774	786
11	Bình Thuận	49	0	895	199	476	220		0	0	609	286
12	Cà Mau											
13	Cao Bằng	37	0	0	0	0	0		0	0	581	249
14	Cần Thơ	60	60	1,215	612	0	603		60	0	612	603
15	Đà Nẵng	23		793	130	620	43		0	0	750	43
16	Đắk Lắk											

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
17	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Điện Biên	47		683	327	257	99	0	0	0	584	100
19	Đồng Nai	20	0	902	524	306	72	0	0	0	830	72
20	Đồng Tháp	23	0	0	0	0	0		0	0	1,721	0
21	Gia Lai	13		1,056	347	354	355	0	0	0	701	355
22	Hà Giang	41	0	1,463	455	551	457		0	0	0	0
23	Hà Nam	11	0	487	427	49	11				476	11
24	Hà Nội	32		2,143	1,005	43	1,095				1,048	1,095
25	Hà Tĩnh											
26	Hải Dương	32		16	16						386	386
27	Hải Phòng	0		0	0	0	0	0	0	0	185	0
28	Hậu Giang	26		736	132	477	127				609	127
29	Hòa Bình	63		1,380	261	456	663				717	663
30	Hưng Yên	16	0	560	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Khánh Hòa	87		1,386	563	208	615	0	0	0	704	0
32	Kiên Giang											
33	Kon Tum	27		1,412	558	239	615				797	615
34	Lai Châu	50	0	1,544	747	762	123	0	7	0	708	189
35	Lâm Đồng	39		1,506	233	1,229	44					
36	Lạng Sơn	0		0								
37	Lào Cai	57	0	1579	71	693	815		88	24	764	815
38	Long An	57	0	0	0	0	0	0	0	0	499	152
39	Nam Định											
40	Nghệ An	16		1,091	993	95	3	0				

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	Ninh Bình	40		1,257	659	0	598	0				
42	Ninh Thuận	32		680	0	630	50	0	0	0	630	50
43	Phú Thọ	42		987	674	102	211				776	211
44	Phú Yên	63		769	262	196	311	0	0	0	458	311
45	Quảng Bình	4	4	84	45	1	38		3	1	512	201
46	Quảng Nam	30		770	344	291	135				635	135
47	Quảng Ngãi	18		397	291	66	40				357	40
48	Quảng Ninh	0		0	0	0	0	0	0	0	254	0
49	Quảng Trị	31	0	1,062	396	507	159		0	0	903	159
50	Sóc Trăng	145	0	1,485	619	129	737		0	0	748	737
51	Sơn La											
52	Tây Ninh	50	0	1,624	0	1,624	0	0				
53	Thái Bình	36		1,581		1,167			0	0	877	71
54	Thái Nguyên	37		1,464	733	0	731					
55	Thanh Hóa	12		172	84	1	87	0	6	4	734	438
56	TP. Hồ Chí Minh	27	28	754	306	131	317	28	27	0	437	317
57	Thừa Thiên - Huế											
58	Tiền Giang	38	0	1,159	554	0	605	0	0	0	554	605
59	Trà Vinh	40	0	1,411	1,042	0	369		0	0	0	0
60	Tuyên Quang	60	0	0	0	0	0	0	0	0	2,559	0
61	Vĩnh Long											
62	Vĩnh Phúc											
63	Yên Bái	58		951	201	499	251		0	0	0	0

Phụ lục IV

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 593 /BC-VPCP ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
						Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết				Chia ra		
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (*trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI*)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng:	**261,860,415**	**48,525,036**	**5,206,667**	**208,047,804**	**257,661,527**	**251,531,533**	**6,089,667**	**3,424,588**	**2,640,515**	**784,078**	**163,354,026**	**155,181,042**	**6,048,063**	**3,046,160**
1	Bộ Công an														
2	Bộ Công Thương	288,530	286,583	127	1,820	288,004	288,004	-	526	526	-	283,706	283,706	-	-
3	Bộ Giao thông vận tải	1,094,431	204,040	3,883	886,508	1,089,214	1,089,214	-	4,937	4,937	-	706,254	701,349	-	4,905
4	Bộ Giáo dục & Đào tạo	19,955	13,005	17	6,933	19,534	19,534	-	421	421	-	19,955	19,534	-	421
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	40,656	35,286	223	5,147	40,460	40,460	-	196	196	-	36,049	35,853	-	196
6	Bộ Khoa học & Công nghệ	236,034	17,792	126,335	91,907	100,319	33,321	66,998	135,715	54,245	81,470	220,807	18,664	66,956	135,187
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	72,088	49,198	522	22,368	71,353	71,353	-	735	735	-	56,273	55,537	-	736
8	Bộ Ngoại giao	593,646	-	432	563,214	592,982	592,920	62	664	605	59	593,646	592,920	62	664
9	Bộ Nội vụ	107,834	-	4,602	103,232	99,370	109,342	15	8,464	8,464	-	-			
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông [illegible]	662,573	227802	2737	432034	556850	556040	810	5058	4393	665	213077	211203	286	1588
11	Bộ Quốc phòng	18,861,852	98,402		18,763,450	18,861,852	18,861,852	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ Tài chính	66,234,234	36,712,810	1,816,832	27,704,702	65,608,072	65,601,259	6,813	175,766	173,528	2,238	9,374,309	9,363,021	662	10,626
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6,539	167	1,632	4,740	4,854	4,745	109	1,685	1,644	41	6	5	-	1
14	Bộ Thông tin & Truyền thông	47,093	15,304	1,262	30,527	45,612	45,534	78	1,481	1,462	19	9,686	9,490	-	196
15	Bộ Tư pháp	709,812	490,904	220	218,688	709,736	709,711	25	76	71	5	649,235	649,235	-	-
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14,938	1,247	170	13,521	14,535	14,409	0	392	392	0	9,726	9,711	0	403
17	Bộ Xây dựng													-	-
18	Bộ Y tế	114,103		11,147	102,952	94,187	81,401	13,068	19,634	15,194	4,440	-			
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	23,334	11,794	406	11,134	13,483	13,483	-	9,851	9,851	-	20,686	11,010	-	9,676
20	Thanh tra Chính phủ	32,368			-	32,198	32,198	-	170	170	-	-			

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
						Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (*trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI*)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
21	Ủy ban Dân tộc	251	0	0	251	251	251	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	79,423,946		2,100,935	77,323,011	77,189,003	71,502,024	5,686,979	2,234,943	1,599,828	635,115	79,423,946	71,502,024	5,686,979	2,234,943
23	Ngân hàng Chính sách	10,119,017	-	166,960	9,952,057	10,030,416	10,030,416	-	88,601	88,601	-	-	-	-	-
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	10,816	26	100	10,690	10,635	10,635	-	131	129	2	-	-	-	-
1	An Giang	3,779,013	768,845	167,300	2,842,868	3,741,803	3,741,121	682	37,210	37,203	7	2,330,760	2,296,115	529	34,127
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	182,762	9	711	182042	181893	181873	20	869	698	171	141174	140313	191	670
3	Bắc Giang	220,852	4,327	8,198	208,338	213,743	212,748	995	7,109	6,577	532	209,167	202,183	994	6,129
4	Bắc Kạn	248,550	22,165	1,200	225,185	246,565	246,563	2	1,980	1,980	-	191,197	188,532	760	1,905
5	Bạc Liêu	323,534	864	4,280	318,390	320,320	320,035	285	3,214	3,166	48	300,927	297,444	285	3,198
6	Bắc Ninh	898,590	38,991	3,329	856,270	895,308	881,028	380	3,282	3,270	12	898,246	893,038	1,926	3,282
7	Bến Tre	1,293,060	11,401	4,877	1,276,782	1,283,852	1,277,457	6,395	9,208	9,170	38	1,280,698	1,262,824	6,395	11,479
8	Bình Định	700,721	13,626	104,387	582,708	687,404	679,167	8,237	13,317	8,653	4,664	700,721	679,167	8,237	13,317
9	Bình Dương	2,251,851	55,311	14,717	2,181,823	2,212,328	2,206,984	5,344	29,691	29,599	92	2,251,877	2,206,984	5,344	39,549
10	Bình Phước	871,836	4,353	6,408	861,075	861,749	856,273	5,303	10,087	9,983	104	872,798	856,295	5,303	11,222
12	Bình Thuận	852,743	13,036	20,022	819,685	834,809	826,786	8,023	17,934	13,974	3,960	852,743	826,786	8,023	17,934
13	Cà Mau														
14	Cao Bằng	495746	2298	620	492828	494099	493251	848	1647	1587	60	353827	351638	823	1366
15	Cần Thơ	297,777	23,688	5,002	269,087	265,836	253,241	12,595	31,941	15,300	16,641	168,821	163,845	160	4,816
16	Đà Nẵng	1,086,043	66,985	11,365	1,007,693	952,332	951,102	1,230	8,916	8,302	614	698,830	689,104	1,572	8,154
17	Đắk Lắk	1,874,307	32,185	20,915	1,821,207	1,852,786	1,848,247	4,539	21,521	21,454	67	1,792,599	1,765,970	5,172	21,457
18	Đắk Nông	324,098	11,940	2,659	309,499	311,829	310,288	1,541	12,269	12,084	190	197,804	194,068	742	2,994
19	Điện Biên	494,755	2,711	851	491,193	492,383	492,054	329	2,372	2,342	30	445,862	443,289	329	2,244
20	Đồng Nai	1,513,978	67,027	24,777	1,422,129	1,439,807	1,385,646	54,161	29,435	25,257	4,178	1,471,367	1,385,646	54,161	29,435
21	Đồng Tháp	701,657	7,571	9,433	685,653	691,419	687,568	3,851	10,238	10,000	238	702,114	687,067	4,089	10,988
22	Gia Lai	962,516	10,216	3,039	949,261	953,460	951,342	2,118	9,056	9,000	56	905,445	894,911	1,961	8,573

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
						Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (*trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI*)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
23	Hà Giang	139,935	931	3,593	135,411	129,673	122,436	7,237	10,262	7,736	2,526	139,935	122,436	7,237	10,262
24	Hà Nam	302,009	1,623	570	299,816	299,906	299,861	45	2,103	2,103	-	286,423	284,275	45	2,103
25	Hà Nội	11,463,013	2,543,581	233,312	8,686,120	11,360,079	11,344,386	15,396	79,449	77,298	2,151	7,059,735	6,981,708	13,555	64,472
26	Hà Tĩnh	877,654	16,704	10,287	850,663	870,174	868,651	1,523	7,478	7,404	74	877,562	868,565	1,520	7,477
27	Hải Dương	1,455,394	3,059	5,213	1,447,122	1,444,484	1,440,920	3,564	10,525	10,440	85	1,412,072	1399019	3,260	9,793
28	Hải Phòng	1,292,070	26,537	31,290	1,234,243	1,266,258	1,266,213	45	25,812	25,812	0	1,066,749	1,055,400	18	11,331
29	Hậu Giang	1,264,641	57,193	2,569	1,204,879	1,261,934	1,261,446	488	2,707	2,611	96	1,264,641	1,261,446	488	2,707
30	Hòa Bình	250,294	832	2,392	247,076	246,042	245,948	94	4,252	4,252	-	180,115	176,327	92	3,696
31	Hưng Yên	265,019	1,167	3,940	259,912	261,158	261,146	12	3,861	3,861	-	250,406	247,238	12	3,156
32	Khánh Hòa	575,369	95,311	19,207	460,851	559,032	539,395	19,637	16,337	13,769	2,568	575,369	539,395	19,637	16,337
33	Kiên Giang	897,374	30,374	11,964	854,879	891,814	888,477	3,337	5,552	4,149	1,403	821,100	812,268	3,337	5,495
34	Kon Tum	608,816	1,474	617	606,725	608,266	607,972	294	550	550	-	608,816	607,972	294	550
35	Lai Châu	254,455	18,863	4,559	231,033	250,432	250,308	124	4,023	3,978	45	192,109	189,180	171	2,758
36	Lâm Đồng	962,611	5,119	5,807	951,685	951,705	945,784	5,921	10,906	9,610	1,296	96,611	945,784	5,921	10,906
37	Lạng Sơn	129,913	34,577	302	95,034	127,447	125,932	1,515	2,466	2,453	13	45,153	41,600	1,514	2,039
38	Lào Cai	235,974	2,856	1,797	231,321	233,629	230,763	2,866	2,345	2,035	310	235,974	230,763	2,866	2,345
39	Long An	1,510,314	17,448	23,555	1,469,311	1,477,539	1,466,850	10,689	32,775	32,268	507	993,138	969,625	2,990	20,523
40	Nam Định	670,021	6,492	5,937	657,592	665,231	664,749	482	4,790	4,789	1	643,043	638,304	490	4,249
41	Nghệ An	1,982,243	6,927	20,561	1,954,905	1,960,818	1,957,194	3,624	21,425	21,098	327	1,794,963	1,775,322	3,591	16,090
42	Ninh Bình	564,031	17,572	362	546,097	560,768	560,768	-	3,263	3,263	-	564,031	590,768	-	3,263
43	Ninh Thuận	604,795	2,043	129	583,104	598,947	562,717	130	5,848	5,848	-	604,795	597,802	126	6,094
44	Phú Thọ	693,450	8,948	2,212	682,290	689,274	688,428	846	4,176	4,147	29	669,444	664,432	846	4,166
45	Phú Yên	611,391	4,990	4,023	602,378	602,423	594,659	7,764	8,968	6,149	2,819	611,394	594,659	7,764	8,971
46	Quảng Bình	992,644	5,934	9,751	976,959	983,931	976,535	7,396	8,713	7,740	973	932,533	916,385	7,893	8,255
47	Quảng Nam	121,368		4,574	116,794	107,737	106,202	1,535	6,624	6,421	203	-			

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
						Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (*trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI*)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
48	Quảng Ngãi	910,308	7,608	3,218	899,482	904,283	898,778	5,505	6,025	5,038	987	720,333	710,462	4,783	5,084
49	Quảng Ninh	542,742	26,859	17,131	498,752	526,893	526,893	0	15,849	15,849	0	542,742	526,893	0	15,849
50	Quảng Trị	448,727	3,074	2,302	443,351	444,941	442,022	2,919	3,786	3,457	329	427,476	420,953	2,921	3,602
51	Sóc Trăng	978,051	4,941	1,604	971,506	974,424	974,063	361	3,627	3,599	28	978,051	974,063	361	3,627
52	Sơn La	9,993	620	1,338	8,035	8,629	8,619	10	345	345	-	2,566	2,414	2	150
53	Tây Ninh	533,668	1,755	5,289	526,624	524,990	523,574	1,416	8,678	8,472	206	533,668	523,574	1,416	8,678
54	Thái Bình	1,315,212	2,577	8,759	1,303,876	1,306,141	1,303,321	2,820	1,471	849	622	1,159,228	1,148,870	2,820	7,538
55	Thái Nguyên	1,003,791	9,730	6,428	987,633	996,375	993,774	2,601	7,416	7,314	102	983,977	973,960	2,601	7,416
56	Thanh Hóa	2,193,576	10,146	15,847	2,167,583	2,159,541	2,156,835	2,706	31,841	30,698	1,143	2,159,541	2,156,835	2,706	31,841
57	TP. Hồ Chí Minh	21,432,142	6,015,255	51,615	15,365,272	21,366,789	21,302,133	64,656	65,310	61,609	3,701	20,307,438	20,180,262	64,623	62,553
58	Thừa Thiên - Huế	731,997	45,400	3,385	683,212	727,506	723,277	4,229	4,490	3,772	718	731,629	714,607	4,900	7,789
59	Tiền Giang	1,225,899	142,569	11,763	1,071,567	1,206,420	1,197,264	9,156	19,479	16,613	2,866	1,224,823	1,196,188	9,156	19,479
60	Trà Vinh	899,721	3,982	4,218	891,521	894,834	892,205	2,629	4,887	4,695	192	694,930	693,916	114	900
61	Tuyên Quang	695,627	9,002	1,927	684,698	694,592	694,562	30	1,035	1,035	-	682,855	682,087	25	743
62	Vĩnh Long	1,032,610	4,771	2,302	1,025,537	1,029,456	1,028,249	1,207	3,154	3,007	147	1,017,456	1,013,095	1,207	3,154
63	Vĩnh Phúc	559,810	1,940	6,538	551,240	551,066	548,156	2,910	7,240	5,385	1,855	558,306	548,156	4,768	5,385
64	Yên Bái	533,304	2,343	1,848	529,113	529,301	529,188	113	4,003	4,003	-	318,558	315,553	52	2,953

Phụ lục V

NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỌNG TRONG GIẢI QUYẾT TTHC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 593 /BC-VPCP ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác	
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc nhũng nhiễu	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém		
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C
	Tổng cộng:	**6,873,745**	**798**	**322**	**1,541**	**42,321**	**7,814**	**7,447**	**5,333**	**470**	**156,054**	**6,651,645**	
1	Bộ Công an												
2	Bộ Công Thương	0											
3	Bộ Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0											
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0											
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	148,468									148,418	50	
7	Bộ Lao động, thương binh và XH	0											
8	Bộ Ngoại giao	121										121	
9	Bộ Nội vụ	15										15	
10	Bộ Nông nghiệp và phát triển NT	1,475										1475	
11	Bộ Quốc phòng	0											
12	Bộ Tài chính	9,051	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9051	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	97									97		
15	Bộ Tư pháp	30										30	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Bộ Y tế	17,508										17,508	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0											

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác	
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc nhũng nhiễu	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém		
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C
20	Thanh tra Chính phủ	0											
21	Ủy ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6,322,094										6,322,094	
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0											
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2										2	
1	An Giang	689										689	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	191										191	
3	Bắc Giang	1,527	0	0	0	583	17	103	734	0	0	90	
4	Bắc Kạn	2										2	
5	Bạc Liêu	333										333	
6	Bắc Ninh	392										392	
7	Bến Tre	6,433	153	0	0	16	803	0	3	0	5,301	157	
8	Bình Định	12,901	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12,901	
9	Bình Dương	5,436	0	0	0	73	0	0	0	0	19	5,344	
10	Bình Phước	5,407										5,407	
11	Bình Thuận	11,983				6,979	2,176	882			572	1,374	
12	Cà Mau	0											
13	Cao Bằng	908										908	
14	Cần Thơ	29,236	1				163					29,072	
15	Đà Nẵng	1,844				614						1,230	
16	Đắk Lắk	4,606			440	697	881	598		305	914	771	
17	Đắk Nông	1,731	10			140		20	20			1,541	
18	Điện Biên	359	0	0	0	65	13	266	0	0	0	15	

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác	
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc nhũng nhiễu	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém		
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C
19	Đồng Nai	58,339										58,339	
20	Đồng Tháp	4,089				2,482						1,607	
21	Gia Lai	2,174	0	0	0	635	75	312	197	0	72	883	
22	Hà Giang	9,763	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,763	
23	Hà Nam	45										45	
24	Hà Nội	17,547										17,547	
25	Hà Tĩnh	1,597	0	0	0	0	6	12	0	0	3	1,576	
26	Hải Dương	3,649	5			22	25				0	3,597	
27	Hải Phòng	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	
28	Hậu Giang	584										584	
29	Hòa Bình	94										94	
30	Hưng Yên	12				11		1					
31	Khánh Hòa	22,205	0	0	0	1,620	0	1,683	526	0	0	18,376	
32	Kiên Giang	4,740				3,152			348			1,240	
33	Kon Tum	294						264				30	
34	Lai Châu	169	0	0	0	0	0	0	0	0	0	169	
35	Lâm Đồng	7,217	297	0	0	199	0	0	0	0	0	6,721	
36	Lạng Sơn	1,528	0	0	0	132	1,394	0	0	0	2		
37	Lào Cai	3,176	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,176	
38	Long An	11,196	9	104	656	7,525	238	771	716	0	124	1,053	
39	Nam Định	483		76	76	1						330	
40	Nghệ An	3,951	25	0	0	885	191	138	2,689	0	0	23	
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác	
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc nhũng nhiễu	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém		
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C
42	Ninh Thuận	256										130	
43	Phú Thọ	875										875	
44	Phú Yên	10,583	138	0	0	3,611	546	19	0	0	0	6,269	
45	Quảng Bình	8,369	0	0	0	109	715	0	0	0	134	7,411	
46	Quảng Nam	1,738										1,738	
47	Quảng Ngãi	6,492										6,492	
48	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
49	Quảng Trị	3,248			0	54		0	0		0	3,194	
50	Sóc Trăng	389	0	0	0	146	0	0	0	0	0	243	
51	Sơn La	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	
52	Tây Ninh	1,622										1,622	
53	Thái Bình	3,442		2		133		650	100		14	2,543	
54	Thái Nguyên	2,703				1,342		68			182	1,111	
55	Thanh Hóa	3,849	117	0	25	0	571	0	0	142	157	2,837	
56	TP. Hồ Chí Minh	68,357		0	0	0						68,357	
57	Thừa Thiên - Huế	4,947	43	140	344	580	0	1,660	0	0	0	2,180	
58	Tiền Giang	12,022				10,320						1,702	
59	Trà Vinh	2,821	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,821	
60	Tuyên Quang	30				15						15	
61	Vĩnh Long	1,354				68				23	45	1,218	
62	Vĩnh Phúc	4,765										4,765	
63	Yên Bái	113	0	0	0	112	0	0	0	0	0	1	

Phụ lục VI

SỐ LIỆU PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ CÒN TỒN, ĐANG XEM XÉT XỬ LÝ TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 533/BC-VPCP ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: PAKN.

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp chưa xử lý đến 31/12/2019			Số liệu PAKN của người dân chưa xử lý đến 31/12/2019			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Trong hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng số	**465**	**102**	**363**	**87**	**7**	**80**	
I	**Bộ, ngành**	**375**	**80**	**295**	**25**	**1**	**24**	
1	Bộ Quốc phòng	1	0	1	9	1	8	
2	Bộ Công an	18	5	13	1	0	1	
3	Bộ Ngoại giao	1	0	1	1	0	1	
4	Bộ Nội vụ	1	0	1				
5	Bộ Tư pháp	6	2	4	2	0	2	
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	35	10	25	1	0	1	
7	Bộ Tài chính	90	20	70	1	0	1	
8	Bộ Công Thương	54	10	44				
9	Bộ Nông nghiệp và nông thôn	12	4	8	1	0	1	
10	Bộ Giao thông vận tải	3	3	0				
11	Bộ Xây dựng	20	0	20				
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	53	5	48	1	0	1	
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	5	0	5				
14	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	32	5	27	2	0	2	
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	0	3	1	0	1	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	9	2	7				
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6	2	4	4	0	4	
18	Bộ Y tế	6	4	2	1	0	1	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	6	1				

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp chưa xử lý đến 31/12/2019			Số liệu PAKN của người dân chưa xử lý đến 31/12/2019			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Trong hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
20	Thanh tra Chính phủ	2	0	2				
21	Bảo hiểm Xã hội	2	0	2				
22	Đài Tiếng nói Việt Nam	1	0	1				
23	Tòa án nhân dân tối cao	3	1	2				
24	Ngân hàng Phát triển	1	0	1				
25	VCCI	1	1	0				
26	Ngân hàng thương mại cổ phần công	2	0	2				
27	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	1	0	1				
II	**Các địa phương**	**90**	**22**	**68**	**62**	**6**	**56**	
1	TP. Hà Nội	11	3	8	5	0	5	
2	TP. Hồ Chí Minh	29	4	25	18	2	16	
3	TP. Hải Phòng	2	2	0	4	2	2	
4	TP. Đà Nẵng	3	0	3	2	0	2	
5	TP. Cần Thơ	1	0	1				
6	Tỉnh Sơn La	1	0	1				
7	Tỉnh Tuyên Quang	2	1	1				
8	Tỉnh Lào Cai	1	0	1				
9	Tỉnh Phú Thọ				2	0	2	
10	Tỉnh Vĩnh Phúc	3	0	3	2	0	2	
11	Tỉnh Bắc Giang	4	1	3				
12	Tỉnh Bắc Ninh	2	1	1				
13	Tỉnh Quảng Ninh	3	0	3	1	0	1	
14	Tỉnh Hưng Yên	2	2	0	1	0	1	
15	Tỉnh Thái Bình				1	0	1	
16	Tỉnh Hà Nam				1	1	0	
17	Tỉnh Nam Định	2	1	1	1	0	1	
18	Tỉnh Thanh Hóa	5	1	4				

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp chưa xử lý đến 31/12/2019			Số liệu PAKN của người dân chưa xử lý đến 31/12/2019			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Trong hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
19	Tỉnh Nghệ An	1	0	1	5	0	5	
20	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	0				
21	Tỉnh Quảng Bình	1	1	0				
22	Tỉnh Thừa Thiên - Huế				1	0	1	
23	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0	1	1	1	0	
24	Tỉnh Bình Định	2	1	1	1	0	1	
25	Tỉnh Phú Yên				1	0	1	
26	Tỉnh Bình Thuận				4	0	4	
27	Tỉnh Gia Lai				1	0	1	
28	Tỉnh Đắk Nông				1	0	1	
29	Tỉnh Hải Dương	2	1	1				
30	Tỉnh Đồng Nai	3	0	3	1	0	1	
31	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2	0	2				
32	Tỉnh Bình Dương	1	0	1	5	0	5	
33	Tỉnh Bình Phước	2	0	2				
34	Tỉnh Tiền Giang				1	0	1	
35	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	0				
36	Tỉnh Kiên Giang	2	1	1				
37	Tỉnh Bạc Liêu				2	0	2	